

Số: 165 /QĐ-DHN

Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về điều kiện và mức học bổng khuyến khích học tập I năm học 2014 – 2015 cho sinh viên Cao đẳng chính quy khóa 3, 4, 5, mức trợ cấp học kỳ II năm học 2014-2015 cho sinh viên đại học và cao đẳng chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

Căn cứ quyết định số 828/BYT-QĐ ngày 29/9/1961 của Bộ Y tế về việc thành lập trường Đại học Dược Hà Nội;

Căn cứ quyết định số 44/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên trong các trường chuyên, trường năng khiếu, các cơ sở giáo dục đại học và trung cấp chuyên nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ và thông tư liên tịch số 13/2002/TTLT-BGD&ĐT-BTC ngày 28/03/2002 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính về việc điều chỉnh mức trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập;

Căn cứ thông tư liên tịch số 16/2006/TTLT/BLĐTBXH-BGD&ĐT-BTC ngày 20/11/2006 của Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ ưu đãi trong giáo dục và đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ;

Căn cứ thông tư liên tịch số 23/2008/TTLT/BGD&ĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 28/04/2008 của Bộ Giáo dục và đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh & Xã hội, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện quyết định số 152/2007/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ vào thông tư số 29/2010/ TTLT/BGD&ĐT- BTC-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ quyết định số 509/QĐ-DHN ngày 12 tháng 8 năm 2013 của Hiệu trưởng trường Đại học Dược Hà Nội về việc quy định mức thu học phí, kinh phí đào tạo đối với học viên sau đại học, sinh viên đại học và cao đẳng năm học 2013-2014;

Căn cứ biên bản họp Hội đồng xét học bổng, học phí, trợ cấp khó khăn ngày 19/03/2015;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Các sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) học kỳ I, năm học 2014-2015 là các sinh viên cao đẳng hệ chính quy các khóa 3, 4, 5 có điểm

rèn luyện từ mức khá trở lên, không bị kỷ luật trong học kỳ I, năm học 2014-2015 và không còn học phần lần 1 chưa đạt, đồng thời có điểm trung bình học tập lần 1 (thang điểm 4) của học kỳ I năm học 2014-2015 từ các mức điểm sau đây trở lên:

Khóa 3: 3,49

Khóa 4: 2,50

Khóa 5: 2,50

Điều 2. Mức học bổng khuyến khích học tập học kỳ I, năm học 2014-2015 được quy định như sau:

Mức học bổng loại khá: 650.000đ/tháng; loại giỏi: 750.000đ/tháng; loại xuất sắc: 850.000đ/tháng.

Học bổng học kỳ I, năm học 2014-2015 được cấp trong học kỳ II, năm học 2014-2015.

Điều 3. Mức học bổng chính sách học kỳ II, năm học 2014-2015 cho sinh viên, học sinh học theo chế độ cử tuyển là: 920.000đ/tháng x 6 tháng.

Mức trợ cấp xã hội trong học kỳ II, năm học 2014-2015 cho các đối tượng:

+ Sinh viên, học sinh là người dân tộc ít người ở vùng cao: hưởng mức 140.000đ/tháng x 6 tháng.

+ Học sinh, sinh viên là người tàn tật mất trên 40% sức lao động có khó khăn về kinh tế; người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn về kinh tế, vượt khó trong học tập (có ĐTBLL $\geq 5,5$) mà gia đình học sinh, sinh viên đó thuộc diện hộ nghèo: hưởng mức 200.000đ/tháng x 5 tháng

Điều 4. Học sinh, sinh viên thuộc diện chính sách ưu đãi theo Nghị định 28/CP của Chính phủ, nhận trợ cấp ưu đãi tại Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội.

Học sinh, sinh viên thuộc diện hưởng học bổng chính sách, diện trợ cấp xã hội, diện chính sách ưu đãi nếu đạt kết quả học tập, rèn luyện vào diện được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập thì được xét, cấp HBKKHT như những sinh viên khác.

Điều 5. Trưởng các phòng QLSV, ĐT, TCKT và sinh viên các khóa chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Ban giám hiệu;
- Các lớp SV;
- Niêm yết, website;
- Lưu: VT, QLSV, TCKT.

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



★Thái Nguyễn Hùng Thu

DANH SÁCH HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP SINH VIÊN

Học kỳ I, năm học 2014 - 2015

(kèm theo quyết định số 165 /QĐ-DHN ngày 24 tháng 3 năm 2015)

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
1	1203038	Đỗ Thị Bộ	D1K3	3.81	0	96	Xuất sắc	850,000
2	1203089	Trần Thị Thúy Hằng	D1K3	3.88	0	89	Giỏi	750,000
3	1203100	Lã Thị Hoa	D1K3	3.62	0	96	Xuất sắc	850,000
4	1203185	Lưu Thị Ngoãn	D1K3	3.74	0	89	Giỏi	750,000
5	1203199	Lê Thị Tuyết Nhung	D1K3	3.72	0	91	Xuất sắc	850,000
6	1203206	Bùi Thị Oanh	D1K3	3.56	0	94	Giỏi	750,000
7	1203251	Phạm Thị Thu Thảo	D1K3	3.59	0	89	Giỏi	750,000
8	1203271	Nguyễn Thị Thương	D1K3	3.87	0	89	Giỏi	750,000
9	1203273	Lê Minh Thủy	D1K3	3.66	0	91	Xuất sắc	850,000
10	1203285	Khương Thu Trang	D1K3	3.75	0	96	Xuất sắc	850,000
11	1203305	Dương Thị Tuyết	D1K3	3.88	0	94	Xuất sắc	850,000
12	1103243	Đỗ Thị Thuý	D2K3	3.59	0	90	Giỏi	750,000
13	1203031	Phạm Thị Lan Anh	D2K3	3.60	0	89	Giỏi	750,000
14	1203036	Hoàng Thị ánh	D2K3	3.49	0	90	Giỏi	750,000
15	1203151	Quách Thị Thủy Linh	D2K3	3.52	0	88	Giỏi	750,000
16	1203256	Đỗ Thị Tho	D2K3	3.53	0	99	Giỏi	750,000
17	1203321	Hoàng Thị Yến	D2K3	3.52	0	91	Giỏi	750,000
18	1203008	Đỗ Thị Vân Anh	D3K3	3.59	0	94	Giỏi	750,000
19	1203075	Quách Ngọc Hà	D3K3	3.52	0	89	Giỏi	750,000
20	1203082	Nguyễn Thị Minh Hạnh	D3K3	3.84	0	91	Xuất sắc	850,000
21	1203177	Phạm Thị Nga	D3K3	3.49	0	93	Giỏi	750,000
22	1203187	Ngô Thị ánh Ngọc	D3K3	3.49	0	95	Giỏi	750,000
23	1203224	Đào Thị Phượng	D3K3	3.63	0	93	Xuất sắc	850,000
24	1203261	Đậu Thị Linh Thơ	D3K3	3.49	0	89	Giỏi	750,000
25	1203278	Vũ Thị Bích Thủy	D3K3	3.74	0	94	Xuất sắc	850,000
26	1203279	Phạm Thị Hồng Thúy	D3K3	3.50	0	92	Giỏi	750,000
27	1203239	Nguyễn Thanh Tâm	D1K4	2.71	0	83	Khá	650,000
28	1303114	Trần Thị Hiền	D1K4	2.56	0	84	Khá	650,000
29	1303144	Đỗ Thị Huệ	D3K4	2.90	0	81	Khá	650,000
30	1303239	Phạm Thị Nguyệt	D3K4	2.69	0	89	Khá	650,000
31	1403096	Phạm Thái Hùng	D1K5	2.65	0	87	Khá	650,000
32	1403106	Văn Thị Lan	D1K5	3.18	0	82	Khá	650,000
33	1403121	Nguyễn Thị Hương Ly	D1K5	2.62	0	84	Khá	650,000
34	1403126	Hoàng Thị Huyền Mi	D1K5	2.65	0	84	Khá	650,000
35	1403003	Đinh Thị Lan Anh	D2K5	2.79	0	84	Khá	650,000
36	1403006	Lương Văn Anh	D2K5	2.91	0	84	Khá	650,000
37	1403120	Đặng Thị Ly	D2K5	2.93	0	85	Khá	650,000
38	1403143	Nguyễn Thị Minh Ngọc	D2K5	3.33	0	89	Giỏi	750,000

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Điểm TB lần 1	Số hp L1 không đạt	ĐRL	Loại học bổng	Mức học bổng (đ/tháng)
39	1403151	Phạm Thị Hồng Nhung	D2K5	2.79	0	85	Khá	650,000
40	1403205	Hoàng Thị Trang	D2K5	2.77	0	84	Khá	650,000
Tổng								29,600,000



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

★ **Thái Nguyễn Hùng Thu**

DANH SÁCH SINH VIÊN NHẬN TRỢ CẤP XÃ HỘI

Học kỳ II, năm học 2014-2015

(kèm theo quyết định số 165/QĐ-DHN ngày 24 tháng 3 năm 2015)

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Mức trợ cấp	Ghi chú
1	0901079	Bàn Thị Dương	A1K65	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
2	0901110	Giàng Thị Giàng	A1K65	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
3	0901194	Dương Thị Huệ	A1K65	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
4	0901244	Tần Mùi Khé	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
5	0901447	Vương Đức Thanh	O1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
6	0901467	Hà Văn Thắng	O1K65	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
7	0901520	Kim Thị Trang	A6K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
8	1001198	Bạc Thị Hội	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
9	1001262	Vì Thị Lan	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
10	1001265	Trương Văn Lâm	O1K65	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
11	1001314	Ly Thị May	A1K65	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
12	1101142	Hà Thị Hạnh	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
13	1101271	Lô Thị Khiếu	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
14	1101286	Đường Khánh Ly	O1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
15	1101354	Triệu Kim Ngân	O1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
16	1101390	Hà Thị Phan	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
17	1101394	Tráng A Páo	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
18	1101448	Lê Thị Tân	N1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
19	1101483	Hoàng Thị Thuý	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
20	1101484	Vì Thị Thơm	A6K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
21	1101541	Trương Thị Trang	M3K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
22	1101599	La Trung Vần	A5K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
23	1101610	Lâu Y Xài	P1K66	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
24	1103017	Vì Thị Dúng	D2K3	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
25	1201014	Hoàng Thị Mai Anh	A2K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
26	1201146	Chào Thị Hà	A7K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
27	1201168	Dương Thu Hằng	A1K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
28	1201239	Chu Thị Hồng	A1K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
29	1201243	Chu Thị Huế	A3K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
30	1201304	Vàng Thị La	A4K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
31	1201321	Đỗ Thị Thùy Linh	A7K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
32	1201343	Vì Thị Thùy Linh	A2K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
33	1201418	Triệu Hồng Ngọc	A2K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
34	1201509	Quảng Văn Quý	A5K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
35	1201515	Lường Thị Sơn	A5K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
36	1201558	Cao Nguyễn Thắng	A6K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Mức trợ cấp	Ghi chú
37	1201567	Lương Thị Thêu	A5K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
38	1201574	Lò Thị Thịnh	A7K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
39	1201698	Trương Thị Vân	A7K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
40	1201714	Vàng Thị Xanh	A6K67	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
41	1203200	Mạc Thị Kiều Nữ	D2K3	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
42	1203214	Giàng Thị Pàng	D1K4	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
43	1301005	Hà Lan Anh	A3K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
44	1301063	Lương Thị Duyên	A5K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
45	1301107	Ma Thị Thu Hà	A2K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
46	1301122	Bùi Phương Hạnh	A5K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
47	1301155	Lâm Thị Hoa	A3K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
48	1301174	Đỗ Thị Khánh Hòa	A3K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
49	1301182	Đỗ Thị Linh Huệ	A3K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
50	1301208	Hoàng Thu Hường	A4K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
51	1301229	Dương Thị Khánh Linh	A4K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
52	1301266	Vừ A Ma	A2K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
53	1301307	Nguyễn Thị Dung	A1K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
54	1301353	Phạm Như Quỳnh	A1K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
55	1301377	Đông Thị Thảo	A4K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
56	1301402	Vũ Thị Thủy	A1K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
57	1301403	Vũ Thị Thanh Thủy	A3K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
58	1301424	Bùi Minh Trang	A2K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
59	1301430	Nguyễn Thị Trang	A2K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
60	1301471	Hoàng Thùy Vân	A3K68	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
61	1303164	Nông Thị Hương	D2K4	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
62	1303195	Sùng Yến Linh	D1K4	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
63	1303284	Tần Văn San	D3K4	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
64	1401075	Lý Văn Công	A2K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
65	1401087	Trịnh Xuân Diện	A1K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
66	1401251	Đàm Thúy Hòa	A7K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
67	1401252	Hoàng Thị Hòa	A2K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
68	1401260	Quách Thị Huệ	A3K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
69	1401265	Nguyễn Thị Huệ	A2K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
70	1401283	Hoàng Khánh Huyền	A7K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
71	1401396	Hoàng Thị Mai	A3K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
72	1401421	Nông Thị Nga	A2K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
73	1401537	Thào A Sứ	A6K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
74	1401545	Nông Thị Tắm	A4K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
75	1401551	Bé Ngọc Thành	A3K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
76	1401601	Lê Thị Thùy	A4K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
77	1401679	Trần Thảo Vân	A1K69	DTVC	140.000đ/tháng x 6 tháng	
78	1101572	Tổng Thị Thanh Tuyền	M3K66	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
79	1001290	Trần Thị Loan	N1K65	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	

STT	Mã SV	Họ tên	Lớp	Đối tượng	Mức trợ cấp	Ghi chú
80	1401348	Vũ Thị Ngọc Lan	A1K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
81	1401290	Phạm Thị Huyền	A2K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
82	1401700	Ngô Thị Hải Yến	A4K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
83	1001576	Đào Hải Yến	N2K65	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
84	1101577	Trần Văn Tuý	M1K66	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
85	1201047	Cao Huy Bình	A4K67	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
86	1401485	Bùi Thị Phương	A1K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
87	1201278	Nguyễn Thị Thu Hương	A3K67	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
88	1201595	Lê Thị Thuý	A6K67	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
89	1101522	Phan Kim Tiến	M3K66	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
90	1101177	Nguyễn Thị Hiền	P1K66	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
91	1401519	Xa Thị Hương Quỳnh	A4K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
92	1301159	Nguyễn Thị Hoà	A4K68	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
93	1001524	Trần Trung Trực	A2K65	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
94	1401476	Đàm Thị Phương	A3K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
95	1403151	Phạm Thị Hồng Nhung	D2K5	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
96	1401014	Đinh Hoài Anh	A4K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
97	1201336	Phạm Thị Linh	A3K67	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
98	1401171	Phạm Thái Hà	A4K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
99	1301156	Lê Thị Hoa	A1K68	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
100	1201546	Nguyễn Thị Thảo	A1K67	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
101	1201547	Nguyễn Thị Thu Thảo	A7K67	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
102	1301051	Ngô Thị Dịu	A1K68	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
103	0811028	Nguyễn Văn Đông	A1K65	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
104	1103205	Hoàng Minh Sang	D1K3	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
105	1201212	Lâm Thị Hoa	A6K67	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	
106	1401021	Hoàng Thị Văn Anh	A7K69	HN2015	200.000đ/tháng x 5 tháng	

Danh sách có 106 sinh viên, bao gồm:

77 đối tượng DTVC,

29 đối tượng Hộ nghèo 2015.



KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

★ **Thái Nguyễn Hùng Thu**